

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC**

**Cho kỳ kế toán từ ngày 01.01.2023 đến 31.03.2023**



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2023	01/04/2022
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>701,419,017,433</b>	<b>803,195,713,259</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>1</b>	<b>46,558,963,158</b>	<b>61,433,669,139</b>
111	1. Tiền		6,558,963,158	25,262,521,049
112	2. Các khoản tương đương tiền		40,000,000,000	36,171,148,090
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>2</b>	<b>236,000,000,000</b>	<b>429,513,076,626</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		236,000,000,000	429,513,076,626
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>415,896,068,776</b>	<b>293,366,950,823</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3	12,578,802,287	14,477,630,597
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	58,063,929,971	17,094,533,591
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		33,869,000,000	32,776,000,000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	5	322,951,534,916	240,585,985,033
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(11,567,198,398)	(11,567,198,398)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>2,963,985,499</b>	<b>18,882,016,671</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1,173,742,502	810,587,358
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1,790,242,997	17,208,754,488
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	-	862,674,825
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2,116,840,887,807</b>	<b>1,896,399,793,945</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>5,000,000,000</b>	<b>141,867,370,000</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	3	-	136,867,370,000
216	6. Phải thu dài hạn khác	5	5,000,000,000	5,000,000,000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>684,118,420,894</b>	<b>202,480,294,807</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	679,492,285,405	197,216,273,280
222	- Nguyên giá		899,594,483,967	379,834,799,535
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(220,102,198,562)	(182,618,526,255)
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	4,626,135,489	5,264,021,527
228	- Nguyên giá		26,537,144,247	26,115,153,204
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(21,911,008,758)	(20,851,131,677)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>8</b>	<b>143,617,722,294</b>	<b>665,417,573,391</b>
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		143,617,722,294	665,417,573,391
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>2</b>	<b>1,202,506,573,976</b>	<b>878,522,958,534</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		1,109,008,776,974	930,527,522,316
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		7,258,356,000	7,258,356,000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(63,760,558,998)	(59,262,919,782)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		150,000,000,000	
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>81,598,170,643</b>	<b>8,111,597,213</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	81,598,170,643	8,111,597,213
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2,818,259,905,240</b>	<b>2,699,595,507,204</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2023	01/04/2022
			VND	VND
<b>100</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>748,324,892,197</b>	<b>833,077,996,477</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>324,368,452,485</b>	<b>421,303,873,899</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	125,538,600,650	128,658,186,961
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	-	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	343,941,922	236,244,155
314	4. Phải trả người lao động		2,556,915,940	2,401,761,239
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	18,145,726,469	19,205,028,174
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	3,226,701,408	5,498,699,705
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	15	19,105,447,706	63,158,893,136
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	10	152,679,741,940	198,247,981,276
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2,771,376,450	3,897,079,253
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>423,956,439,712</b>	<b>411,774,122,578</b>
337	7. Phải trả dài hạn khác	15	20,156,827,588	7,150,799,250
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	10	401,394,804,030	400,558,286,244
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		1,560,253,455	1,415,262,605
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		844,554,639	2,649,774,479
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2,069,935,013,043</b>	<b>1,866,517,510,727</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17</b>	<b>2,069,935,013,043</b>	<b>1,866,517,510,727</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1,505,960,320,000	1,089,988,830,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1,505,960,320,000	1,089,988,830,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		331,216,950,400	599,555,780,400
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		232,757,742,643	176,972,900,327
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		5,603,737,946	9,148,548,480
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		227,154,004,697	167,824,351,847
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2,818,259,905,240</b>	<b>2,699,595,507,204</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2023

Kế toán trưởng

Giám đốc tài chính

Chủ tịch HĐQT/ Chủ tịch Điều hành



NGUYỄN HỒNG PHƯƠNG

LÊ THANH SƠN

NGUYỄN TRUNG CHÍNH

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Từ ngày 01/04/2022 đến ngày 31/03/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Lũy kế từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Lũy kế từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	53,764,712,483	28,786,146,567	223,872,793,944	129,948,082,972
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu				
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	53,764,712,483	28,786,146,567	223,872,793,944	129,948,082,972
11	4. Giá vốn hàng bán	36,226,036,649	28,553,816,984	97,797,355,911	68,933,558,239
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17,538,675,834	232,329,583	126,075,438,033	61,014,524,733
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	104,959,886,253	108,874,683,511	260,633,743,283	224,141,948,481
22	7. Chi phí tài chính	21,633,709,427	15,942,001,449	96,390,567,135	48,707,692,615
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	11,642,888,982	4,118,706,668	39,323,914,117	19,841,961,706
25	8. Chi phí bán hàng	45,251,395	29,417,149	158,372,662	82,495,564
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	15,431,292,840	20,943,266,900	63,462,264,955	69,307,126,771
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	85,388,308,425	72,192,327,596	226,697,976,564	167,059,158,264
31	11. Thu nhập khác	23,687,024	298,154,892	1,616,814,136	707,197,243
32	12. Chi phí khác	-	-	-	-
40	13. Lợi nhuận khác	23,687,024	298,154,892	1,616,814,136	707,197,243
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	85,411,995,449	72,490,482,488	228,314,790,700	167,766,355,507
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1,862,058,604)	(2,010,369,495)	1,015,795,153	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	173,989,020	(28,998,170)	144,990,850	(57,996,340)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	87,100,065,033	74,529,850,153	227,154,004,697	167,824,351,847

Kế Toán Trưởng

NGUYỄN HỒNG PHƯƠNG

Giám Đốc Tài Chính

LÊ THANH SƠN



Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2023

Chủ tịch HĐQT/ Chủ tịch Điều hành

NGUYỄN TRUNG CHÍNH

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2022 đến ngày 31/03/2023  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
01 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	199,079,342,944	150,482,868,370
02 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(88,257,495,665)	(83,235,380,553)
03 3. Tiền chi trả cho người lao động	(33,478,344,175)	(30,183,345,313)
04 4. Tiền lãi vay đã trả	(37,989,054,847)	(33,659,367,303)
05 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	(3,414,064,386)
06 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	61,578,856,112	26,735,698,257
07 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(61,387,345,251)	(39,167,944,182)
<b>20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>39,545,959,118</b>	<b>(12,441,535,110)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	(56,435,139,805)	(200,462,836,696)
22 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	7,440,000,000
23 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(533,850,000,000)	(522,870,670,223)
24 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	595,206,358,698	715,882,097,154
25 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(87,115,701,091)	(212,669,788,682)
26 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	144,828,389,305
27 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	64,024,819,808	74,047,008,893
<b>30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(18,169,662,390)</b>	<b>6,194,199,751</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
33 3. Tiền thu từ đi vay	239,255,413,400	373,927,642,014
34 4. Tiền trả nợ gốc vay	(279,173,544,959)	(343,052,356,585)
36 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(176,290,550)	(362,690,869)
<b>40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(40,094,422,109)</b>	<b>30,512,594,560</b>
<b>50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>(18,718,125,381)</b>	<b>24,265,259,201</b>
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm	25,277,088,539	33,004,954,360
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	6,558,963,158	57,270,213,561

Kế toán trưởng

NGUYỄN HỒNG PHƯƠNG

Giám đốc tài chính

LÊ THANH SƠN



NGUYỄN TRUNG CHÍNH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2022 đến ngày 31/03/2023

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### I . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC được chuyển đổi từ Công ty TNHH Máy Tính Truyền thông và được thành lập Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Tòa nhà CMC Tower - Phố Duy Tân - Phường Dịch Vọng Hậu - Quận Cầu Giấy - Hà Nội. Vốn điều lệ của Công ty là 999.998.660.000 VND (Chín trăm chín mươi chín tỷ chín trăm chín mươi tám triệu sáu trăm sáu mươi nghìn đồng) tương đương 99.999.866 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### 2 . Lĩnh vực kinh doanh

Công nghệ thông tin

#### 3 . Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103015824 được thay đổi lần thứ 12 vào ngày 28 tháng 09 năm 2020, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Dịch vụ thuê và cho thuê nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Kinh doanh, đầu tư, môi giới và quản lý bất động sản;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Mua bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, thiết bị, vật tư phục vụ trong sản xuất, khoa học kỹ thuật và chuyên giao công;
- Sản xuất, mua bán trang thiết bị y tế;
- Dịch vụ huấn luyện và đào tạo trong lĩnh vực công nghệ thông tin;
- Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp phần mềm và nội dung, xuất bản phần mềm; dịch vụ xử lý dữ liệu và
- Tích hợp hệ thống, tư vấn đầu tư, cung cấp các giải pháp tổng thể và dịch vụ hạ tầng trong lĩnh vực công nghệ thông tin, điện tử viễn thông và phát thanh truyền hình.

#### 4 . Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty thời gian 1 năm từ ngày 01 tháng 04 năm nay đến ngày 31 tháng 3

#### 5 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC tại Thành phố HCM	Quận 5 - Thành phố HCM	Công nghệ thông tin, viễn thông và kinh

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty

Công ty con trực tiếp	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	Tầng 16 - Tòa nhà CMC Tower	Cung cấp các giải pháp về CNTT
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ CMC	Tầng 12 - Tòa nhà CMC Tower	Sản xuất và lắp ráp máy tính Thương hiệu Việt Nam, phân phối các sản phẩm công nghệ thông tin
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Tầng 11 - Tòa nhà CMC Tower	Thiết lập hạ tầng mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông cố định và internet.
Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC	Tầng 4 - Tòa nhà CMC Tower	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực công nghệ thông tin và viễn thông
Công ty TNHH CMC Global	Tầng 9 - Tòa nhà CMC Tower	Xuất bản phần mềm, lập trình máy tính và cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin.
Công ty TNHH CMC Đà Nẵng	Tầng 6- Tòa nhà Thành Lợi II, Số 01 Lê Đình Lý- Thành Phố Đà Nẵng	Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp phần mềm và nội dung xuất bản phần mềm; dịch vụ xử lý dữ liệu và các hoạt động liên quan đến CSDL; gia công và XK phần mềm.

Công ty TNHH CMC Education	CMC Tower, Số 11 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	Đào tạo Đại học
Công ty Cổ phần CMC Consulting (**)	Tầng 8 - Tòa nhà CMC Tower	Sản xuất phần mềm, cung cấp các dịch vụ phần mềm ERP của SAP, đào tạo và cung cấp nhân lực tư vấn phần mềm cao cấp.
Công ty TNHH CMC Blue France (*)	Cộng Hòa Pháp	Cung cấp dịch vụ thuê ngoài công nghệ thông tin (ITO) và dịch vụ thuê ngoài tác nghiệp (BPO).

<b>Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
-------------------------------------	----------------	-----------------------------------

Công ty Cổ phần NetNam	Hoàng Quốc Việt - Cầu Giấy - Hà Nội	Cung cấp các dịch vụ về mạng Internet
------------------------	-------------------------------------	---------------------------------------

**Công ty con gián tiếp thông qua các khoản đầu tư của Công ty con trực tiếp:**

Công ty TNHH Công nghệ và Giải pháp CMC Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp các giải pháp về CNTT
Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC	Tầng 15 - Tòa nhà CMC Tower	Cung cấp các giải pháp, phần mềm, dịch vụ bảo mật hệ thống, an ninh an toàn thông tin.
Công ty Cổ phần CMC Japan	Yokohama World Business Support Center ( WBC)	Xuất bản phần mềm, lập trình máy tính và cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin.
CMC - APAC Private Ltd	200 Jalan Sultan #08-02 Textile Centre Singapore (199018)	Xuất bản phần mềm, lập trình máy tính và cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin.
Công ty Cổ phần Đầu tư Đại học CMC	CMC Tower, Số 11 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	Đào tạo Đại học
Trường Đại học Công nghệ CMC (***)	Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội	Đào tạo Đại học

(\*) Công ty TNHH CMC Blue France đã tạm dừng hoạt động

(\*\*) Công ty Cổ phần CMC Consulting được đổi tên từ Công ty Cổ phần Liên Doanh Ciber - CMC từ 31.03.2022

(\*\*\*) Trường Đại học Công nghệ CMC được đổi tên từ Trường Đại học Mỹ Thuật Công nghiệp Á Châu

Ngày 29.04.2022 Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC đã chính thức có thông báo giải thể từ Sở Kế hoạch đầu tư Thành Phố Hà Nội.

## II . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 . Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm.
- 2 . Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III . Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1 . Chế độ kế toán áp dụng  
 Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- 2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán  
 Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.
- 3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

### III . Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 2 . Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

b) Các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

#### 3 . Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu và phải trả về bán hàng và cung cấp dịch vụ, cho vay, đi vay với Công ty con, Công ty liên kết của Công ty Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty về khả năng thu hồi của khoản nợ căn cứ vào các thông tin có liên quan.

#### 4 . Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.



Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên hoặc kiểm kê định kỳ

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### 5 . Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 45 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Phần mềm máy vi tính	08 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 năm

Đối với tài sản là Tòa nhà Tri thức, Công ty nắm giữ với mục đích lâu dài để nghiên cứu, phát triển và cung cấp hàng hóa, Đối với tài sản là Tòa nhà Tri thức, Công ty nắm giữ với mục đích lâu dài để nghiên cứu, phát triển và cung cấp hàng hóa, dịch vụ công nghệ thông tin và tạm thời sử dụng để cho thuê. Do đó Công ty không tách riêng rẽ giá trị tài sản do chủ sở hữu sử dụng và giá trị tài sản cho thuê, vì vậy toàn bộ giá trị Tòa nhà Tri thức được Công ty theo dõi trên Khoản mục Tài sản cố định hữu hình.

#### 6 . Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

#### 7 . Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 8 . Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả được theo dõi trên sổ kế toán chi tiết theo từng đối tượng theo nguyên tệ.

Các khoản nợ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

#### 9 . Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả

#### 10 . Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### 11 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 12 . Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## 13 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 14 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

#### 15 . Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### 16 . Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Các khoản được ghi nhận vào giá vốn trong kỳ phải đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu của doanh nghiệp. Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán bao gồm: trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi khách hàng mua đã tiêu thụ, khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm Tài chính, thuế nhập khẩu, tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại.

#### 17 . Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

**1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/04/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2,513,694,869	997,737,241
Tiền gửi ngân hàng	4,045,268,289	24,264,783,808
Các khoản tương đương tiền	40,000,000,000	36,171,148,090
	<b>46,558,963,158</b>	<b>61,433,669,139</b>

**2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**2.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/04/2022</u>
	VND	VND
Trái phiếu Doanh nghiệp	-	-
Tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn, các khoản ĐT nắm giữ đến ngày đáo hạn	236,000,000,000	429,513,076,626
<b>Tổng cộng</b>	<b>236,000,000,000</b>	<b>429,513,076,626</b>

**2.2 Đầu tư tài chính dài hạn**

Xem chi tiết phụ lục 01

**3 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/04/2022</u>
	VND	VND
- Phải thu các bên liên quan	11,275,056,925	13,019,144,582
- Phải thu các khách hàng khác	1,303,745,362	1,458,486,015
	<b>12,578,802,287</b>	<b>14,477,630,597</b>

**4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/04/2022</u>
	VND	VND
- Trả trước cho người bán khác	58,063,929,971	5,215,949,012
- Trả trước cho các bên liên quan		11,878,584,579
	<b>58,063,929,971</b>	<b>17,094,533,591</b>

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/04/2022</u>
	VND	VND
<b>a) Phải thu các bên liên quan</b>	<b>293,610,880,923</b>	<b>189,304,817,153</b>
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận	172,344,998,237	122,921,904,841
- Các khoản chi hộ và dịch vụ khác	121,265,882,686	66,382,912,312
<b>b) Phải thu các tổ chức, cá nhân khác</b>	<b>29,340,653,993</b>	<b>51,281,167,880</b>
Tạm ứng	17,435,913,901	20,341,039,754
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	11,843,769,842	24,417,028,560
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	60,970,250	6,523,099,566
<b>Tổng cộng</b>	<b>322,951,534,916</b>	<b>240,585,985,033</b>

**6 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/04/2022</u>
	VND	VND
- <b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>143,617,722,294</b>	<b>665,417,573,391</b>
Dự án: Không gian sáng tạo CMC tại Tp HCM ( CCS)_ Tòa B	142,270,511,094	665,417,573,391
Dự án Khác	1,347,211,200	815,010,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>143,617,722,294</b>	<b>665,417,573,391</b>

**7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết phụ lục 02

**8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	231,685,549	25,700,860,517	165,278,181	26,097,824,247
Mua trong kỳ		439,320,000		439,320,000
Giảm khác	-		-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>231,685,549</b>	<b>26,140,180,517</b>	<b>165,278,181</b>	<b>26,537,144,247</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	231,685,549	20,436,838,990	165,278,181	20,833,802,720
Khấu hao trong kỳ		1,077,206,038		1,077,206,038
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>231,685,549</b>	<b>21,514,045,028</b>	<b>165,278,181</b>	<b>21,911,008,758</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu	-	5,264,021,527	-	5,264,021,527
<b>Tại ngày cuối</b>	<b>-</b>	<b>4,626,135,489</b>	<b>-</b>	<b>4,626,135,489</b>

**9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**a) Ngắn hạn**

- Công cụ, dụng cụ ngắn hạn chờ phân bổ
- Chi phí internet, viễn thông
- Chi phí bảo trì và sửa chữa
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác

**31/03/2023**

**01/04/2022**

	277,308,585	276,933,435
	160,558,125	
	113,891,782	
	621,984,010	533,653,923
<b>Cộng</b>	<b>1,173,742,502</b>	<b>810,587,358</b>

**b) Dài hạn**

- Công cụ, dụng cụ dài hạn chờ phân bổ
- Tiền thuê đất phân bổ
- Chi phí môi giới cho thuê văn phòng

	1,025,953,817	238,713,660
	79,790,522,311	7,702,911,006
	781,694,515	169,972,547
<b>Cộng</b>	<b>81,598,170,643</b>	<b>8,111,597,213</b>

**10 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

**a) Vay ngắn hạn**

- Vay thấu chi ngân hàng
- Vay đối tượng khác
- Vay các bên liên quan
- Mệnh giá TP đến hạn trong vòng 12 tháng
- Cộng**

**31/03/2023**

**01/04/2022**

		39,243,298,525
	61,053,331,940	54,358,289,751
	91,626,410,000	97,000,000,000
		7,646,393,000
<b>Cộng</b>	<b>152,679,741,940</b>	<b>198,247,981,276</b>

**b) Vay dài hạn**

- Vay ngân hàng
- Trái Phiếu

**31/03/2023**

**01/04/2022**

	151,954,804,014	121,678,286,232
	249,440,000,016	278,880,000,012
<b>Cộng</b>	<b>401,394,804,030</b>	<b>400,558,286,244</b>

**11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/03/2023	01/04/2022
		Mẫu B09 - DN
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>31/03/2023</b>	<b>01/04/2022</b>
- Phải trả các bên liên quan	7,195,640,114	39,681,004,640
- Phải trả các nhà cung cấp khác	118,342,960,536	88,977,182,321
	<b>125,538,600,650</b>	<b>128,658,186,961</b>
<b>13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC</b>		
Xem chi tiết phụ lục 03		
<b>14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ</b>	<b>31/03/2023</b>	<b>01/04/2022</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	VND	VND
- Lãi vay phải trả	4,954,879,718	2,685,788,673
- Chi phí vận hành tòa nhà	9,905,799,088	12,498,550,880
- Chi phí văn phòng	3,285,047,663	4,020,688,621
	<b>18,145,726,469</b>	<b>19,205,028,174</b>
<b>15 . PHẢI TRẢ KHÁC</b>	<b>31/03/2023</b>	<b>01/04/2022</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	501,169,604	375,124,324
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8,212,536,118	10,621,356,418
- Lãi vay phải trả	5,860,413,213	3,156,054,795
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1,711,795,715	1,937,031,110
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2,819,533,056	47,069,326,489
	<b>19,105,447,706</b>	<b>63,158,893,136</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	20,156,827,588	7,150,799,250
	<b>20,156,827,588</b>	<b>7,150,799,250</b>
<b>16 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN</b>	<b>31/03/2023</b>	<b>01/04/2022</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	VND	VND
- Doanh thu cho thuê văn phòng nhận trước	3,226,701,408	5,498,699,705
	<b>3,226,701,408</b>	<b>5,498,699,705</b>
<b>17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		
Xem chi tiết phụ lục 04		
<b>18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
Doanh thu bán hàng hóa	223,872,793,944	129,948,082,972
Doanh thu cung cấp dịch vụ	<b>223,872,793,944</b>	<b>129,948,082,972</b>
<b>19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	97,797,355,911	68,933,558,239
	<b>97,797,355,911</b>	<b>68,933,558,239</b>

Mẫu B09 - DN

**20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	181,922,606,161	94,357,878,947
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	36,653,417,572	54,098,528,664
Lãi bán các khoản đầu tư	42,057,719,550	75,685,504,802
Doanh thu hoạt động tài chính khác		36,068
	<b>260,633,743,283</b>	<b>224,141,948,481</b>

**21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	39,323,914,117	19,841,961,706
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	57,066,653,018	28,865,730,909
Chi phí tài chính khác	-	
	<b>96,390,567,135</b>	<b>48,707,692,615</b>

**22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
Chi phí môi giới khách hàng thuê văn phòng	158,372,662	82,495,564
	<b>158,372,662</b>	<b>82,495,564</b>

**23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
Chi phí quản lý bằng tiền	63,462,264,955	69,307,126,771
	<b>63,462,264,955</b>	<b>69,307,126,771</b>

**. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến chi phí khấu hao thiết bị tòa nhà CMC. Chi tiết phát sinh như sau:		-
Tại ngày đầu kỳ	1,415,262,605	1,473,258,945
Ghi nhận vào KQKD trong kỳ	144,990,850	(57,996,340)
Tại ngày cuối kỳ	<b>1,560,253,455</b>	<b>1,415,262,605</b>

Kế toán trưởng

NGUYỄN HỒNG PHƯƠNG

Giám đốc tài chính

LÊ THANH SƠN



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC**

Tòa nhà CMC Tower - số 11 Phố Duy Tân - Phường Dịch  
Vọng Hậu - Quận Cầu Giấy - Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính Công ty mẹ**  
Từ ngày 01/04/2022 đến 31/12/2022

**Phụ lục 01: Đầu tư tài chính dài hạn**

	31/03/2023		01/04/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>1,109,008,776,974</b>	<b>(63,760,558,998)</b>	<b>930,527,522,316</b>	<b>(59,262,919,782)</b>
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	310,000,000,000		270,000,000,000	
Công ty TNHH Sản xuất và Thương Mại CMC			100,000,000,000	(50,949,881,245)
Công ty TNHH CMC Blue France	5,364,536,000	(5,364,536,000)	5,364,536,000	(5,364,536,000)
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	284,223,784,352		123,362,524,802	
Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC	5,000,000,000		5,000,000,000	
Công ty Cổ phần Ciber -Consulting	10,230,983,260	(11,292,129,877)	10,230,983,260	
Công ty TNHH CMC Global	170,000,000,000		130,000,000,000	
Công ty TNHH CMC Đà Nẵng	100,000,000,000	(2,948,502,537)	100,000,000,000	(2,948,502,537)
Công ty TNHH CMC Education	213,889,367,855	(33,855,285,077)	176,269,372,747	
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ CMC	10,300,105,507	(10,300,105,507)	10,300,105,507	
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>7,258,356,000</b>	<b>-</b>	<b>7,258,356,000</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần NetNam	7,258,356,000	-	7,258,356,000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,116,267,132,974</b>	<b>(63,760,558,998)</b>	<b>937,785,878,316</b>	<b>(59,262,919,782)</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC**

Tòa nhà CMC Tower - số 11 Phố Duy Tân - Phường  
 Dịch Vọng Hậu  
 Quận Cầu Giấy - Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính Công ty mẹ**

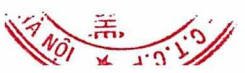
Từ ngày 01/04/2022 đến 31/12/2022

**Phụ lục 02 : Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	204,354,634,058	162,761,564,508	5,963,780,000	6,754,820,969	379,834,799,535
- Mua trong kỳ			165,000,000	30,000,000	195,000,000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	353,439,400,048	166,125,284,384	-		519,564,684,432
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-		-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>557,794,034,106</b>	<b>328,886,848,892</b>	<b>6,128,780,000</b>	<b>6,784,820,969</b>	<b>899,594,483,967</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	49,008,090,521	124,660,150,586	2,480,543,259	6,469,741,889	182,618,526,255
- Khấu hao trong kỳ	19,571,932,924	17,301,387,883	615,459,631	164,341,015	37,653,121,453
- Giảm khác		169,449,146			169,449,146
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>68,580,023,445</b>	<b>141,792,089,323</b>	<b>3,096,002,890</b>	<b>6,634,082,904</b>	<b>220,102,198,562</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	155,346,543,537	38,101,413,922	3,483,236,741	285,079,080	197,216,273,280
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>489,214,010,661</b>	<b>187,094,759,569</b>	<b>3,032,777,110</b>	<b>150,738,065</b>	<b>679,492,285,405</b>

**Phụ lục 03 : Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Số phải thu đầu kỳ 01/04/2022	Số phải nộp đầu kỳ 01/04/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số thuế đã thu trong kỳ	Số phải thu/được khấu trừ cuối kỳ 31/03/2023	Số phải nộp cuối kỳ 31/03/2023
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	17,208,754,488	-	21,663,447,847	21,663,447,847	-	1,790,242,997	-
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	862,674,825	-	1,015,795,153	-	-	-	153,120,328
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	236,244,155	3,380,950,089	3,426,372,650	-	-	190,821,594
	<b>18,071,429,313</b>	<b>236,244,155</b>	<b>26,060,193,089</b>	<b>25,089,820,497</b>	<b>-</b>	<b>1,790,242,997</b>	<b>343,941,922</b>



**Phụ lục 04 : Bảng đối chiếu biến động của chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<i>Năm trước</i>				
Số dư đầu năm	999,998,660,000	599,555,780,400	99,138,718,480	1,698,693,158,880
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	167,824,351,847	167,824,351,847
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	89,990,170,000	-	(89,990,170,000)	-
<b>Số dư tại ngày 31/03/2022</b>	<b>1,089,988,830,000</b>	<b>599,555,780,400</b>	<b>176,972,900,327</b>	<b>1,866,517,510,727</b>
<i>Năm nay</i>				
Số dư đầu năm	1,089,988,830,000	599,555,780,400	176,972,900,327	1,866,517,510,727
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	227,154,004,697	227,154,004,697
Cổ phiếu trả cổ tức năm 2021	141,686,660,000	-	(141,686,660,000)	-
Phát hành cổ phiếu thưởng	268,338,830,000	(268,338,830,000)	-	-
Phát hành ESOP	5,946,000,000	-	0/1/1900	-
Trích Quỹ thưởng HĐQT và BKS	-	-	(2,830,606,085)	(2,830,606,085)
Trích Quỹ KTPL	-	-	(10,069,461,111)	(10,069,461,111)
Trích Quỹ PTKHCN	-	-	(16,782,435,185)	(16,782,435,185)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2022</b>	<b>1,505,960,320,000</b>	<b>331,216,950,400</b>	<b>232,757,742,643</b>	<b>2,063,989,013,043</b>